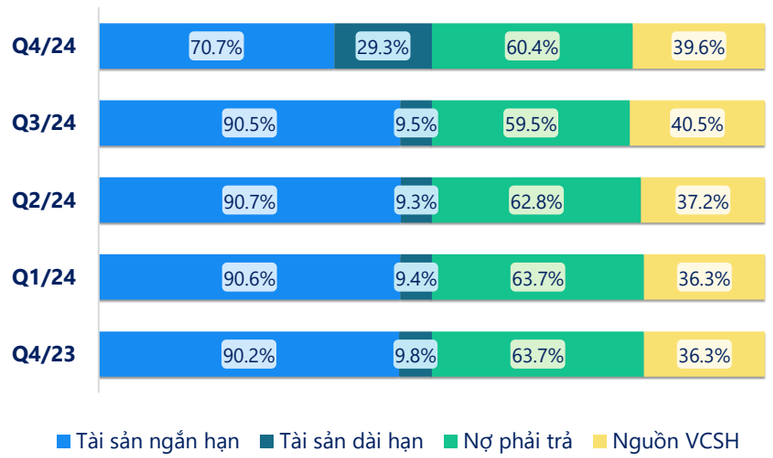
FireAnt

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800
SL cổ phiếu LH	32,064,749
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,515
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
P/E	329.4
EPS	39

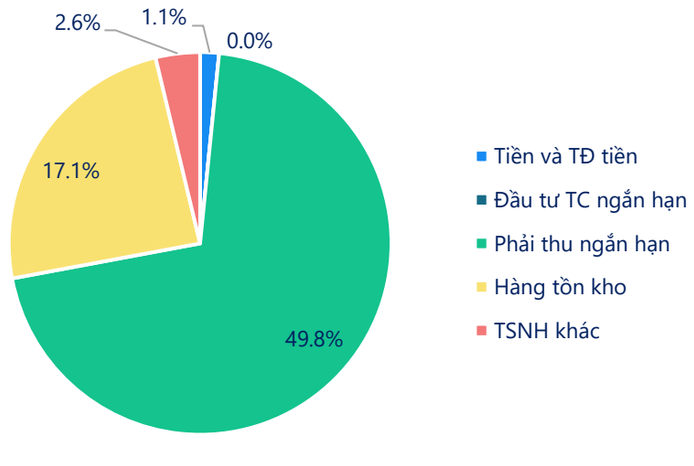
	YTD	1T	3T	6T
RCC	-22.4%	-26.9%	-28.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



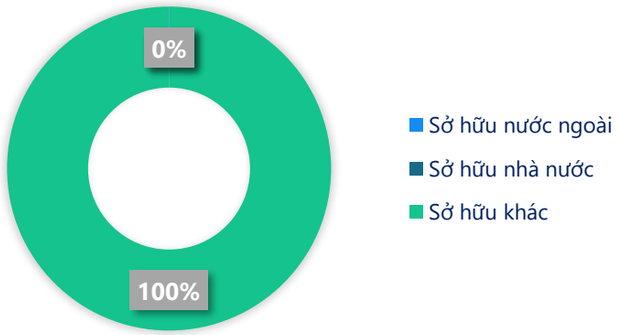
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



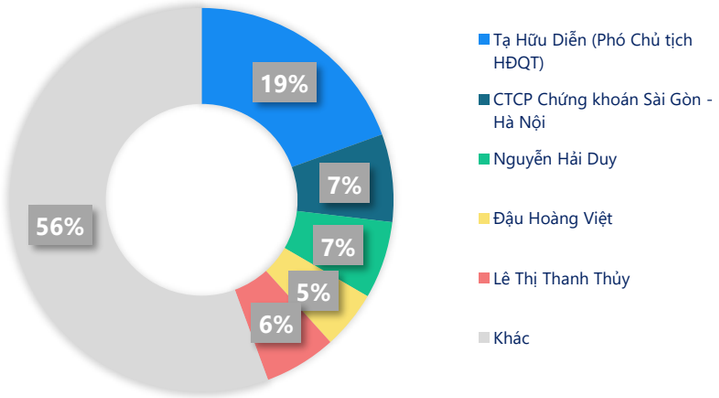
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



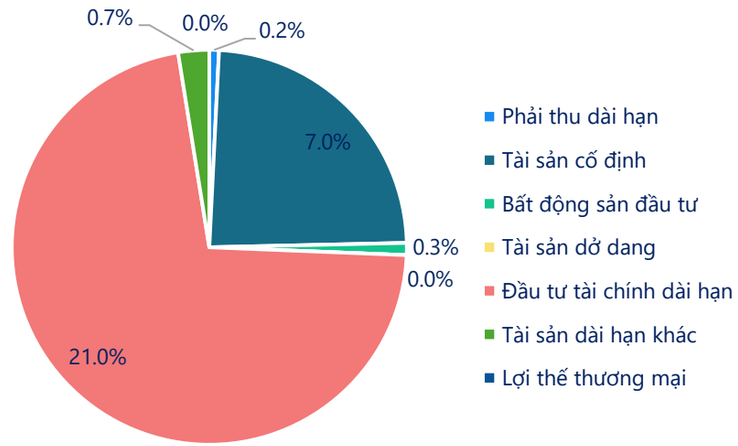
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

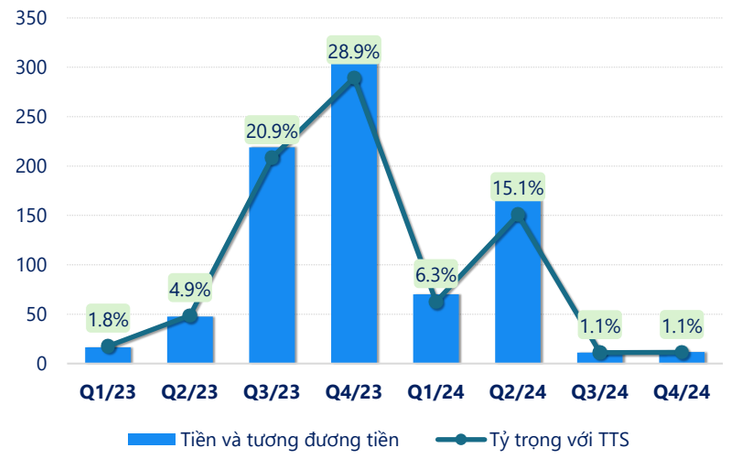


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

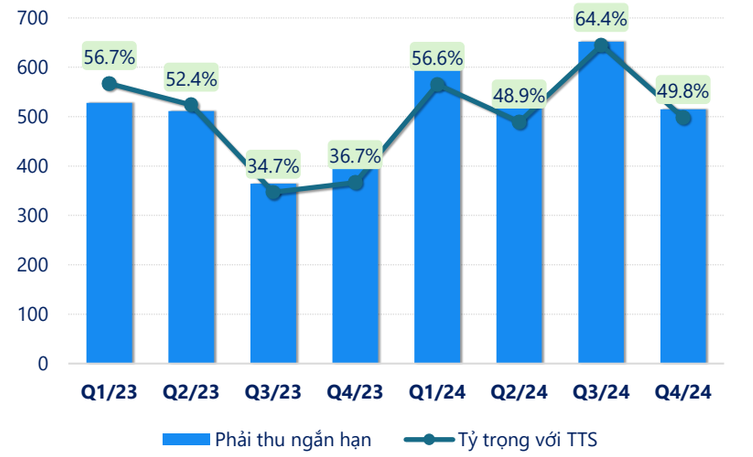
CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)

Tiền và tương đương tiền



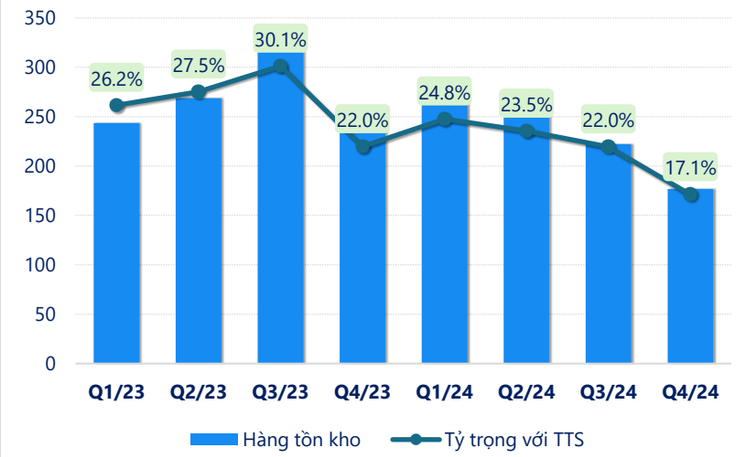
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



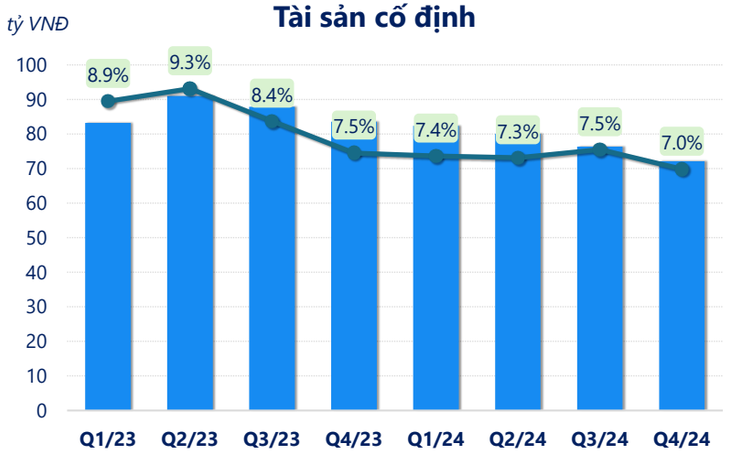
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



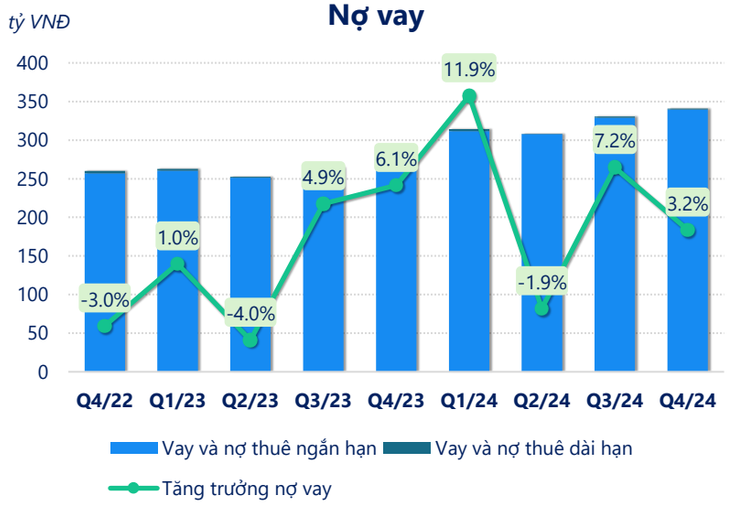
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



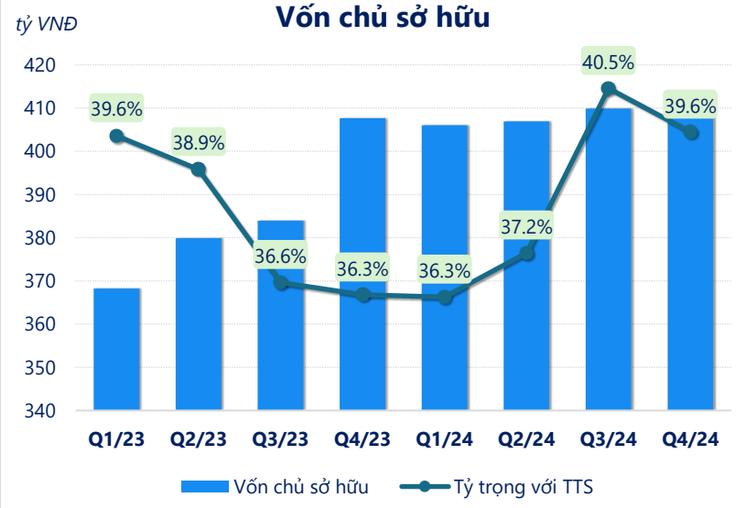
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

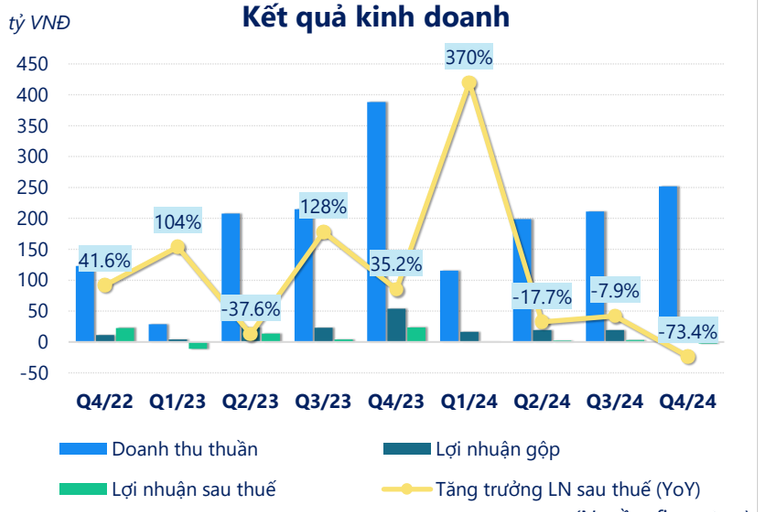


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

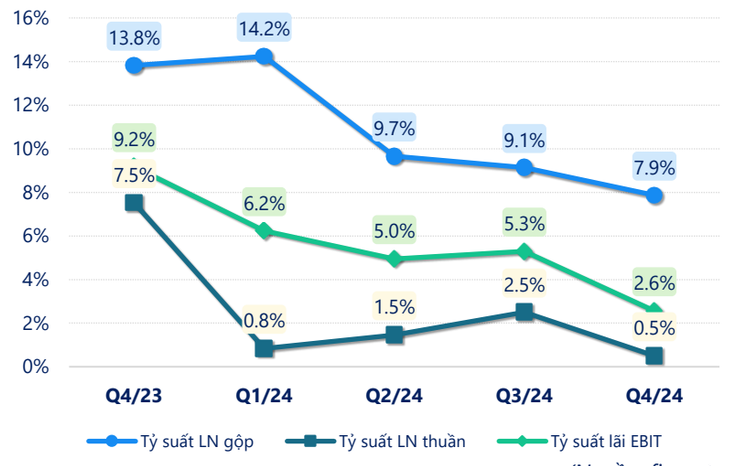
CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)

Kết quả kinh doanh



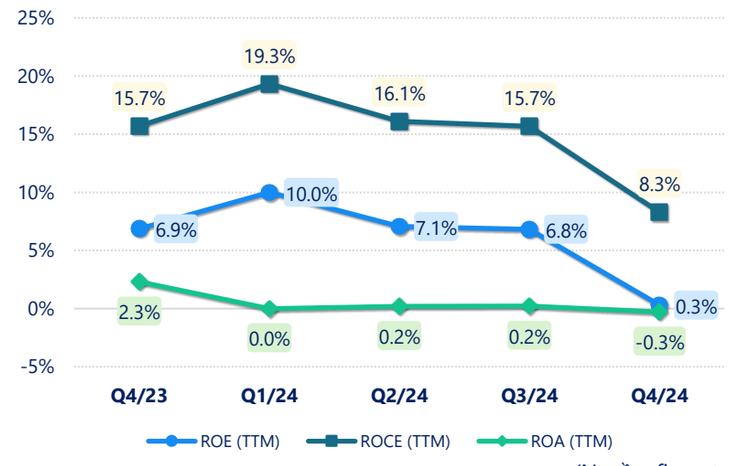
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



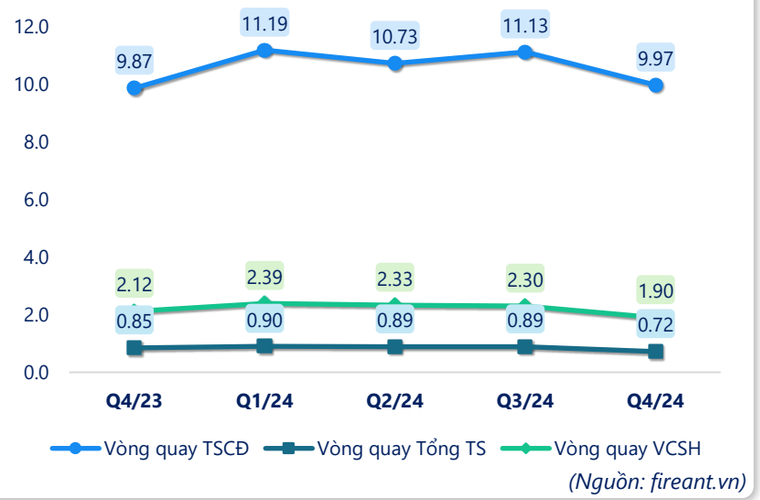
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



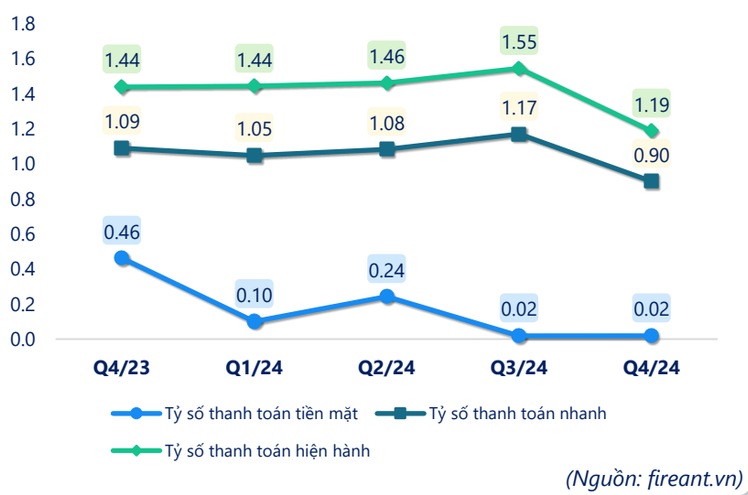
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



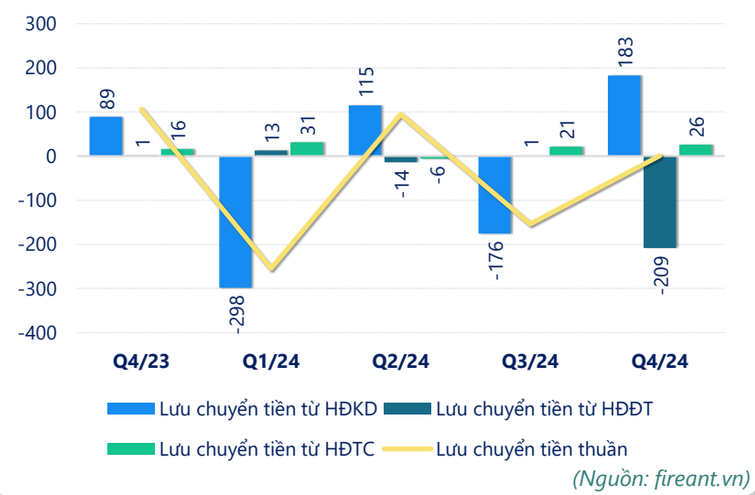
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,033**	**1,197**	**-13.7%**
Tài sản ngắn hạn	731	1,087	-32.8%
Tiền và tương đương tiền	11.6	325	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	515	486	5.9%
Hàng tồn kho	177	246	-28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	30.2	-9.5%
Tài sản dài hạn	**302**	**110**	**174%**
Phải thu dài hạn	2.38	2.14	11.0%
Tài sản cố định	72.1	84.4	-14.5%
Bất động sản đầu tư	2.99	3.09	-3.1%
Tài sản dở dang	0	1.20	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	217	6.76	3113%
Tài sản dài hạn khác	**7.66**	**12.8**	**-39.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	624	789	-21.0%
Nợ ngắn hạn	**615**	**780**	**-21.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	279	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	158	24.0%
Nợ dài hạn	8.35	9.67	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	1.41	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**409**	**408**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**409**	**408**	**0.4%**
Vốn điều lệ	321	321	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	388	115	199	211	252
Giá vốn hàng bán	335	99.0	179	192	232
Lợi nhuận gộp	53.7	16.4	19.2	19.3	19.8
Doanh thu HĐTC	0.07	0.12	0.07	0.02	0.93
Chi phí TC	7.47	6.19	8.19	6.44	10.0
Chi phí lãi vay	6.93	6.19	6.28	6.44	7.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.07	0.36	0.66	0.15	0.04
Chi phí QLDN	16.0	9.02	7.50	7.43	9.39
LN thuần từ HĐKD	29.2	0.97	2.90	5.28	1.26
Lợi nhuận khác	-0.51	0.03	0.65	-0.54	-2.70
LN trước thuế	28.7	1.00	3.55	4.74	-1.44
Lợi nhuận sau thuế	23.7	0.33	2.24	3.07	-2.79
LNST của CĐ cty mẹ	22.8	0.05	2.01	2.28	-3.09

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.8	-298	115	-176	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.08	12.6	-14.1	0.55	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.1	31.2	-5.99	21.5	26.2
Tiền đầu kỳ	219	325	70.2	165	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	**106**	**-254**	**94.8**	**-154**	**0.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	325	70.2	165	11.2	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic